

Bản án số: 95/2026/DS-ST
Ngày 30 tháng 6 năm 2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trâm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Bời

Ông Bạch Long Hạc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2026/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122A/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần S1)

Địa chỉ: B - B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng M; Địa chỉ: D Thái Nguyên, phường T, tỉnh Khánh Hòa (Theo Văn bản ủy quyền số 2292.2026.QĐ.LEG ngày 01.6.2026). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

Ông Bùi Duy Q, sinh năm 1969; Nơi đăng ký thường trú: Số A phố T, phường H, thành phố Hải Phòng.

Bà Đặng Thị Kim T, sinh năm 1992; Nơi thường trú: Tổ A, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

Cùng nơi cư trú cuối cùng: 01 T, phường B, tỉnh Khánh Hòa. Ông Q, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần S đã đổi tên thành Ngân hàng thương mại cổ phần S1 theo Quyết định số 36/QĐQLGS4 ngày 01/6/2026 của Ngân hàng N (sau đây gọi là S2).

Vợ chồng ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T đã ký kết với S2 các hợp đồng tín dụng để vay vốn các khoản vay sau:

- Khoản vay thứ nhất: Theo Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024, số tiền vay là: 950.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô; Thời gian vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (từ ngày 31/01/2024 đến ngày 31/01/2030); Lãi suất cho vay trong 24 tháng đầu tiên: 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Phương thức trả nợ: Dư nợ giảm dần (vốn và lãi trả định kỳ hàng tháng, vốn giảm dần theo dư nợ), ngày trả nợ: ngày 20 hàng tháng.

Tài sản để đảm bảo cho khoản vay trên là xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, Biển kiểm soát 79C - 215.24 có số khung MPBAMFE60RX541277, số máy: YN2RPX541277, được Công an tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 79 027138 ngày 30/01/2024 cho chủ xe bà Đặng Thị Kim T. Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/TC24 ngày 31/01/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 31/01/2024; Số đăng ký: 1527367676.

Do ông Q, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khoản vay nêu trên đã bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 21/9/2024. Tính đến ngày 29/6/2026, ông Q, bà T đã trả cho S2 tổng số tiền là 145.129.172 đồng, gồm: tiền gốc là 92.358.000 đồng, tiền lãi là 52.771.172 đồng.

- Khoản vay thứ hai: Theo Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024 với số tiền vay là: 900.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô; Thời gian vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (từ ngày 08/3/2024 đến ngày 08/3/2030); Lãi suất cho vay trong 24 tháng đầu tiên: 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Phương thức trả nợ: Dư nợ giảm dần (vốn và lãi trả định kỳ hàng tháng, vốn giảm dần theo dư nợ), ngày trả nợ: ngày 20 hàng tháng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, Biển kiểm soát 79 027452, có số khung: MPBAMFE60RX552524, số máy: YN2RPX522524, được Công an tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 79 027452 ngày 07/3/2024 cho chủ xe bà Đặng Thị Kim T. Hợp đồng thế chấp tài sản số 36/TC24 ngày 08/3/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 08/3/2024; Số đăng ký: 1530388472.

Do ông Q, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khoản vay nêu trên đã bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 21/9/2024. Tính đến ngày 29/6/2026, ông Q, bà T đã trả cho S2 tổng số tiền là 104.118.836 đồng, gồm: tiền gốc là 62.500.000 đồng, tiền lãi là 41.618.836 đồng.

Nhận thấy quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, S2 yêu cầu ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T thanh toán các khoản nợ sau:

1. Đối với khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024:

S2 Yêu cầu ông Q, bà T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 29/6/2026 là 1.038.902.091 đồng (trong đó, nợ gốc là 857.642.000 đồng; lãi trong hạn là 140.046.282 đồng, lãi quá hạn là 41.213.809 đồng) và các khoản lãi phát sinh tính từ ngày 30/6/2026 cho đến khi trả hết nợ gốc cho S2 theo các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ nêu trên.

Trường hợp ông Q, bà T không thanh toán nợ đúng hạn cho S2 thì S2 yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/TC24 ngày 31/01/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày.

2. Đối với khoản nợ vay theo kết Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024:

S2 yêu cầu ông Q, bà T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 29/6/2026 là 1.014.103.168 đồng (trong đó, nợ gốc là 837.500.000 đồng; lãi trong hạn là 137.557.192 đồng, lãi quá hạn là 39.045.976 đồng) và các khoản lãi phát sinh tính từ ngày 30/6/2026 cho đến khi trả hết nợ gốc cho S2 theo các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ nêu trên.

Trường hợp ông Q, bà T không thanh toán nợ đúng hạn cho S2 thì S2 yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 36/TC24 ngày 08/3/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 22/5/2026, S2 có yêu cầu Tòa án xem xét buộc bị đơn ông Q, bà T thanh toán trả tiền lãi phạt chậm trả đối với hai khoản vay nêu trên. Tuy nhiên, hiện tại S2 không còn yêu cầu đối với phần tiền lãi phạt chậm trả.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Duy Q, bà Đặng Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến Tòa nên không có lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu toàn bộ lệ phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền:

Căn cứ Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân của ông Bùi Duy Q; Căn cước công dân Bùi Duy Q do nguyên đơn S2 cung cấp và kết quả trả lời xác minh của Công an phường H, thành phố Hải Phòng ngày 15/01/2026 thể hiện: Bị đơn ông Bùi Duy Q đăng ký thường trú tại địa chỉ: Số A phố T, tổ dân phố số C, phường H, thành phố Hải Phòng; tuy nhiên, gia đình ông Q đã bán nhà, chuyển đến nơi khác sinh sống từ năm 2015 và đến nay vẫn chưa thực hiện thủ tục thay đổi nơi cư trú. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường B, tỉnh Khánh Hòa thể hiện: Bị đơn bà Đặng Thị Kim T đăng ký thường trú tại địa chỉ số A T, phường B, tỉnh Khánh Hòa nhưng không còn cư trú tại địa chỉ trên; còn bị đơn ông Bùi Duy Q thỉnh thoảng cư trú tại địa chỉ trên trong thời gian ngắn vào năm 2021, sau đó rời đi nơi khác. Như vậy, mặc dù không xác định được nơi cư trú hiện tại của ông Q, bà T nhưng có căn cứ để xác định nơi cư trú cuối cùng của ông Q, bà T là tại địa chỉ: Số A T, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ của bị đơn. Mặt khác, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng được giao kết tại tỉnh Khánh Hòa và các bên có thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết tranh chấp. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự trong khi bị đơn vẫn đang thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, hợp đồng với nguyên đơn thì thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự”. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông Bùi Duy Q, tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường B, tại trụ sở Tòa án và tiến hành thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179; Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bị đơn ông Q, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến, không nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và đã được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024; Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024 được lập giữa S2 với ông Bùi Duy Q, bà Đặng Thị Kim T trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng phù hợp quy định tại các điều 116, 117, 119 của Bộ luật Dân sự, các điều 90, 91, 94, 118 Luật các tổ chức tín dụng nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q, bà T đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận. Mặt khác, việc ông Q, bà T chuyển đến nơi khác sinh sống nhưng không cung cấp địa chỉ mới cho S2 biết thể hiện việc bị đơn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho S2. Xét thấy việc ông Q, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay, tiền lãi đúng hạn cho S2 là vi phạm các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của S2. Vì vậy, việc S2 khởi kiện yêu cầu ông Q, bà T phải thanh toán từ hợp đồng trên là có căn cứ.

[2.3] Theo bảng kê tính lãi, các quyết định điều chỉnh lãi suất của S2 và đối chiếu với các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử thấy việc tính lãi của Ngân hàng được thực hiện đúng theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Đến hết ngày 29/6/2026, ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T còn nợ S2 như sau:

- Đối với khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024: Số tiền nợ là 1.038.902.091 đồng. Trong đó, nợ gốc 857.642.000 đồng; lãi trong hạn là 140.046.282 đồng, lãi quá hạn là 41.213.809 đồng.

- Đối với khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024: Số tiền còn nợ là 1.014.103.168 đồng. Trong đó, nợ gốc là 837.500.000 đồng; lãi trong hạn là 137.557.192 đồng, lãi quá hạn là 39.045.976 đồng.

Do đó, căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến hết ngày 29/6/2026 nêu trên và tiếp tục phải chịu lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, kể từ ngày 30/6/2026 cho đến khi bị đơn thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[2.4] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024 thì ông Q, bà T và S2 đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, Biển

kiểm soát 79C-215.24 có số khung MPBAMFE60RX541277, số máy: YN2RPX541277, được Công an tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 79 027138 ngày 30/01/2024 đứng tên bà Đặng Thị Kim T. Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/TC24 ngày 31/01/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Tp . ngày 31/01/2024; Số đăng ký: 1527367676.

Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024 thì ông Q, bà T và S2 đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, Biển kiểm soát 79-027452, có số khung: MPBAMFE60RX552524, số máy: YN2RPX522524, được Công an tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 79 027452 ngày 07/3/2024 đứng tên bà Đặng Thị Kim T. Hợp đồng thế chấp tài sản số 36/TC24 ngày 08/3/2024, được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Tp . ngày 08/3/2024; Số đăng ký: 1530388472.

Xét thấy việc ông Q, bà T thế chấp tài sản trên là hoàn toàn tự nguyện; nội dung, hình thức hợp đồng thế chấp được thực hiện đúng quy định của pháp luật và đã đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, hợp đồng thế chấp nêu trên đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại các Điều 293, 295, 298, 318, 319 Bộ luật Dân sự nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Do đó, khi đến thời hạn trả nợ, nếu ông Q, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ LD 2403100532 cùng ngày 31/01/2024; Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ LD 2406800319 cùng ngày 08/3/2024 thì S2 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nêu trên để bảo đảm thu hồi nợ theo thỏa thuận tại Điều 5 Hợp đồng thế chấp, phù hợp quy định tại khoản 7 Điều 323 của Bộ luật Dân sự.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa phát biểu tại phiên tòa, xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (đối với số tiền là 2.053.005.259 đồng) theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016. H lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 319, 320, 321, 322, 323, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 40, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần S1) đối với bị đơn ông Bùi Duy Q, bà Đặng Thị Kim T.

1.1. Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427376871 và Giấy nhận nợ số LD2403100532 cùng ngày 31/01/2024: Buộc ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T liên đới thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền tính đến hết ngày 29/6/2026 là 1.038.902.091 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm lẻ hai nghìn không trăm chín mươi một đồng), gồm: Nợ gốc: 857.642.000 đồng; Lãi trong hạn: 140.046.282 đồng; Lãi quá hạn: 41.213.809 đồng.

Kể từ ngày 30/6/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo bản án này cũng được điều chỉnh tương ứng theo sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần S1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, biển kiểm soát 79C-215.24, số khung MPBAMFE60RX541277, số máy YN2RPX541277, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/TC24 ngày 31/01/2024 để thu hồi nợ.

Sau khi ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng thương mại cổ phần S1 có trách nhiệm hoàn trả các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202427604372 và Giấy nhận nợ số LD2406800319 cùng ngày 08/3/2024:

Buộc ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T liên đới thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền tính đến hết ngày 29/6/2026 là 1.014.103.168 đồng (Một tỷ không trăm mười bốn triệu một trăm lẻ ba nghìn một trăm sáu mươi

tám đồng), gồm: Nợ gốc: 837.500.000 đồng; Lãi trong hạn: 137.557.192 đồng; Lãi quá hạn: 39.045.976 đồng.

Kể từ ngày 30/6/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo bản án này cũng được điều chỉnh tương ứng theo sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần S1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, biển kiểm soát 79-027452, số khung MPBAMFE60RX552524, số máy YN2RPX522524, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 36/TC24 ngày 08/3/2024 để thu hồi nợ. Sau khi ông Bùi Duy Q và bà Đặng Thị Kim T thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng thương mại cổ phần S1 có trách nhiệm hoàn trả các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần S1 phải chịu chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 8.780.000 đồng (Tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) và đã nộp đủ số tiền trên.

3. Về án phí: Ông Bùi Duy Q, bà Đặng Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 73.060.000 đồng (Bảy mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.783.000 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004271 ngày 09/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 - Khánh Hòa).

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND Khu vực 1 – Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Bảo Trâm